

Số: 125/QĐ-THCSTH

Tân Hà, ngày 06 tháng 3 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Thành lập Hội đồng xét chế độ, chính sách an sinh xã hội cho học sinh
Học kỳ II, năm học 2024 - 2025**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS TÂN HÀ

Căn cứ Quyết định số 28/2019/QĐ-UBND, ngày 31/5/2019 của UBND tỉnh Lâm Đồng về việc ban hành qui định về phân cấp, quản lý cán bộ, công chức, viên chức tỉnh Lâm Đồng;

Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục đào tạo;

Căn cứ Công văn số 227/GDDĐT-CSVC-TB, ngày 06/3/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Lâm Hà V/v triển khai thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội cho học sinh học kỳ II, năm học 2024 - 2025.

Theo đề nghị của bộ phận văn phòng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập hội đồng xét duyệt chế độ độ chính sách an sinh xã hội cho học sinh, học kỳ II năm học 2024 - 2025 gồm có các ông (bà), có danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ rà soát hồ sơ học sinh đúng đối tượng được hưởng chế độ theo đúng quy định hiện hành.

Thời gian làm việc: Từ 13 giờ 30 phút, ngày 07/3/2025.

Điều 3. Các ông, (bà) có tên ở Điều 1 có trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu VT.

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Hữu Trạch

DANH SÁCH HỘI ĐỒNG XÉT DUYỆT CHẾ ĐỘ, CHÍNH SÁCH
AN SINH XÃ HỘI CHO HỌC SINH HỌC KỲ I, NĂM HỌC 2024 - 2025
(Kèm theo Quyết định số 125/QĐ-THCSTH ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường THCS Tân Hà)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Ghi chú
1	Nguyễn Hữu Trạch	Hiệu trưởng	Chủ tịch HĐ	
2	Trần Quốc Hoàn	Phó HT	Phó CTHĐ	
3	Phạm Thị Mai	Văn Thư	Thư ký	
4	Nguyễn Văn Hường	TTND	Thành viên	
5	Phan Thị Hằng	Kế toán	Thành viên	
6	Nông Lý Giang	Nhân viên	Thành viên	
7	Trương Thị Thủy	Nhân viên	Thành viên	

(Danh sách này gồm 07 người)

BIÊN BẢN

**Xét duyệt danh sách học sinh hưởng chế độ, chính sách an sinh xã hội
Học kỳ II, năm học 2024 - 2025**

I. Thời gian: Hồi 13 giờ 30 phút ngày 07/3/2025

II. Địa điểm: Văn phòng Trường THCS Tân Hà

III. Thành phần

Chủ trì: Ông Nguyễn Hữu Trạch, chức vụ: Hiệu trưởng, chủ tịch HĐ

Thư ký: bà Phạm Thị Mai, chức vụ: Nhân viên văn thư

Và các thành viên theo Quyết định số 125/QĐ-THCSTH, ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Trường THCS Tân Hà V/v Thành lập Hội đồng xét duyệt chế độ, chính sách an sinh xã hội Học kỳ II, năm học 2024 - 2025.

IV. Nội dung

Ông Nguyễn Hữu Trạch, chức vụ: Hiệu trưởng, chủ trì cuộc họp thông qua:

Quyết định số 125/QĐ-THCSTH, ngày 07 tháng 3 năm 2025 của Trường THCS Tân Hà V/v Thành lập Hội đồng xét duyệt chế độ chính sách an sinh xã hội Học kỳ I, năm học 2024 - 2025;

Nghị định số 81/2021/NĐ-CP;

Nghị định số 97/2023/NĐ-CP;

Căn cứ Công văn số 227/GDĐT-CSVC-TB, ngày 06/3/2025 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Lâm Hà V/v triển khai thực hiện các chế độ, chính sách an sinh xã hội cho học sinh học kỳ II, năm học 2024 - 2025.;

Căn cứ danh sách học sinh do bộ phận kế toán tổng hợp; đối chiếu với điều kiện được hưởng, Hội đồng tiến hành rà soát, đối chiếu, xét các đối tượng học sinh được hưởng chế độ, chính sách; kết quả như sau:

1. Chế độ hỗ trợ chi phí học tập

Tổng số học sinh đề nghị xét: 29 học sinh

Tổng số học sinh được hưởng chế độ theo Nghị định, đề nghị cấp trên phê duyệt là: 24 học sinh trong đó:

- Đối tượng: Mồ côi cả cha & mẹ: 0 học sinh;
- Đối tượng khuyết tật: 03 học sinh;
- Đối tượng: Có hộ khẩu thường trú tại thôn đặc biệt khó khăn: 07 học sinh;
- Đối tượng có sổ hộ nghèo: 14 học sinh;

(có danh sách kèm theo).

2. Chính sách miễn, giảm học, cấp bù học phí

Tổng số học sinh đề nghị xét: 44 học sinh

Tổng số học sinh được hưởng chế độ theo Nghị định, đề nghị cấp trên phê duyệt là: 43 học sinh trong đó:

Số học sinh miễn 100% học phí: 25 học sinh

- Đối tượng: Mồ côi cả cha & mẹ: 0 học sinh;
- Đối tượng khuyết tật: 03 học sinh;
- Đối tượng: Có hộ khẩu thường trú tại thôn đặc biệt khó khăn: 07 học sinh;
- Đối tượng có sổ hộ nghèo năm 2024: 14 học sinh;
- Đối tượng trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng: 01 học sinh;

Số học sinh giảm 70% học phí: 0 học sinh

Số học sinh giảm 50% học phí: 19 học sinh

- Đối tượng có sổ hộ cận nghèo: 19 học sinh

(có danh sách kèm theo).

V. Kết luận

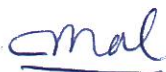
Ông Nguyễn Hữu Trạch, chủ tịch HĐ xét, chủ trì cuộc họp kết luận:

Căn cứ điều kiện, tiêu chuẩn của các đối tượng học sinh được hưởng, tổng số học sinh đủ điều kiện, tiêu chuẩn được xét học kỳ II năm học 2024-2025 như sau: hỗ trợ chi phí học tập là 24 học sinh; chính sách miễn 100% học phí là 25 học sinh; Chính sách giảm 50% học phí là: 19 học sinh.

Giao bộ phận văn phòng thực hiện việc công khai theo quy định cho toàn thể VC, NLĐ và PHHS được biết. Sau thời gian công khai, nếu không có ý kiến gì, giao kế toán chủ động phối hợp GVCN hoàn tất hồ sơ nộp cấp có thẩm quyền theo quy định.

Cuộc họp kết thúc hồi 16 giờ 30 phút cùng ngày; biên bản được thông qua và cùng biểu quyết, nhất trí 100%./.

THƯ KÝ



Phạm Thị Mai

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trạch

DANH SÁCH HỌC SINH ĐƯỢC PHÊ DUYỆT MIỄN, GIẢM VÀ ĐỀ NGHỊ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NB-CP NGÀY 27/8/2021 VÀ NGHỊ ĐỊNH 97/2023 NGÀY 31/12/2023 CỦA CHÍNH PHỦ - NĂM HỌC 2024 - 2025 (TỪ THÁNG 01 - 5/2025)

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND					Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)		Miễn				Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng		
					Khu vực I	Khu vực II, III										
1	Nguyễn Đại Nghĩa	Thạch Tân - Tân Hà		60.000			6A1	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo
2	Vũ Vinh Huy	Tân Trung - Tân Hà		60.000			6A1	4	240.000	240.000			-	0	240.000	Khuyết tật
3	Nguyễn Văn Gia Bảo	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			6A1	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Thôn khó khăn
4	K' Anh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000			6A5	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Thôn khó khăn
5	Nguyễn Bảo Nam	Thạch Thất 2- Tân Hà		60.000			6A5	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo
6	Nguyễn Nhật Quỳnh Như	Phúc Thọ 2- Tân Hà		60.000			6A5	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo
7	Nguyễn Nhật Nguyễn	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000			6A5	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo
8	Phan Huy Ngọ	Tân Trung - Tân Hà		60.000			6A6	5	300.000	300.000		-	-	0	300.000	Khuyết tật



STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND			Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)				Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng	
9	Vũ Trần Ngọc Tranh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Thôn khó khăn
10	Trương Đăng Mạnh Tuấn	Phi Tô - Tân Thanh		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Thôn khó khăn
11	Trần Tuấn Anh	Tân Lập - Đan Phượng		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Thôn khó khăn
12	Bùi Gia Ninh	Ryông- Phi Tô		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Thôn khó khăn
13	Kiều Bích Anh Thư	Thạch Thất 2- Tân Hà		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Hộ nghèo
14	Tào Thiên Ý	Tân Lập - Đan Phượng		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Thôn khó khăn
15	Nguyễn Ngọc Tiền	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Hộ nghèo
16	Chu Thị Thanh Trúc	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Hộ nghèo
17	Nguyễn Thị Kim Ngân	Thạch Tân - Tân Hà		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Hộ nghèo
18	Phạm Thị Thu An	Phúc Thanh - Phúc Thọ		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Hộ nghèo
19	Nguyễn Hữu Minh Phước	Thạch Thất 2- Tân Hà		60.000				300.000	300.000	-	-	0	300.000	Khuyết tật

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND					Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định				Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)	
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn (Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)		Miễn				Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng				
					Khu vực I	Khu vực II, III												
20	Nguyễn Phương Ngọc Đan	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000				8A5	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo	
21	Cầm Thị Khánh Băng	Phúc Tân - Tân Hà		60.000				8A6	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo	
22	Nguyễn Đăng Ngọc Minh	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000				9A2	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Không nguồn nuôi dưỡng	
23	Nguyễn Hoàng Diệp Ánh	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000				9A3	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo	
24	Nguyễn Văn Quốc Bảo	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000				9A5	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo	
25	Đình Nguyễn Khánh An	Phúc Thạch - Liên Hà		60.000				9A5	5	300.000	300.000			-	0	300.000	Hộ nghèo	
26	Hà Quang Sáng	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000				6A1	5	150.000		-		150.000	150.000	150.000	Hộ cận nghèo	
27	Nguyễn Nhật Khánh Nam	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000				6A1	5	150.000		-		150.000	150.000	150.000	Hộ cận nghèo	
28	Nguyễn Thị Bích Thủy	Phúc Thạch - Liên Hà		60.000				6A2	5	150.000		-		150.000	150.000	150.000	Hộ cận nghèo	
29	Nguyễn Thị Kim Dung	Đan Phượng 1 - Tân Hà		60.000				6A3	5	150.000		-		150.000	150.000	150.000	Hộ cận nghèo	
30	Phạm Đỗ Yến Nhi	Phúc Tân - Tân Hà		60.000				6A3	5	150.000		-		150.000	150.000	150.000	Hộ cận nghèo	

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND				Lớp	Tổng số thời gian học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định			Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định	Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)	Khu vực I	Khu vực II, III			Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%		
31	Đặng Ngọc Hân	Tân Đức - Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
32	Lê Tinh Quốc Toàn	Phúc Hưng - Phúc Thọ		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
33	Phan Thanh Lam	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
34	Đỗ Hoàng Gia Bảo	Phúc Thanh - Phúc Thọ		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
35	Phạm Thị Ngọc Yến	Thạch Tân - Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
36	Hà Thị Trà My	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
37	Châu Phan Quỳnh Như	Phúc Tân - Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
38	Huỳnh Đăng Khoa	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
39	Kiều Thị Mai Hương	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
40	Lê Tinh Lan Hương	Phúc Hưng - Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo
41	Phùng Thị Bích Trâm	Thạch Tân - Tân Hà		60.000				5	150.000	-	-	150.000	150.000	Hộ cận nghèo

STT	Họ và tên học sinh	Nơi ở (thôn, tổ dân phố)	Mức học phí theo NQ 318/NQ-HĐND					Lớp	Tổng số giờ học thực tế	Thành tiền	Số tiền học phí được miễn, giảm theo quy định				Học phí miễn, giảm được cấp bù theo quy định		Ghi chú (Ghi rõ đối tượng được miễn, giảm học phí)
			Thành thị (Các phường, thị trấn)	Nông thôn(Các xã, trừ các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi)	Vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi theo quy định của Thủ tướng Chính phủ)						Miễn	Giảm 70%	Giảm 50%	Giảm	Tổng cộng		
					Khu vực I	Khu vực II, III											
42	Bùi Bảo Uyên Nhi	Phúc Thọ 1 - Tân Hà		60.000				9A1	5	150.000	-	-	150.000	150.000	150.000	Hộ cận nghèo	
43	Nguyễn Hương Kỳ Anh	Thạch Thất 1- Tân Hà		60.000				9A2	5	150.000	-	-	150.000	150.000	150.000	Hộ cận nghèo	
44	Vũ Công Lập	Phúc Thọ 2 - Tân Hà		60.000				9A5	5	150.000	-	-	150.000	150.000	150.000	Hộ cận nghèo	
Tổng cộng										10.290.000	7.440.000	-	2.850.000	2.850.000	10.290.000		

Danh sách này gồm có: 44 học sinh

Tân Hà, ngày 10 tháng 3 năm 2025

NGƯỜI LẬP

Phan Thị Hằng

Phan Thị Hằng



Nguyễn Hữu Trạch

DANH SÁCH HỌC SINH ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT HƯỞNG CHẾ ĐỘ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP
THEO NGHỊ ĐỊNH 81/2021/NĐ-CP CỦA CHÍNH PHỦ HỌC KỲ II, NĂM HỌC 2024 - 2025

Đơn vị : Trường THCS Tân Hạ

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Nơi ở hiện nay(Thôn, khu phố)	Họ và tên cha	Họ và tên mẹ	THUỘC ĐỐI TƯỢNG				Tổng số thời gian học thực tế	Định mức hỗ trợ/ tháng	Tổng cộng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
						Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Học sinh khuyết tật	Có cha, mẹ thuộc diện hộ nghèo	Ở thôn DBK K				
1	Nguyễn Đại Nghĩa	2013	Thạch Tân - Tân Hà	Nguyễn Văn Định	Nguyễn Thị Hà			x		5	150.000	750.000	6A1
2	Vũ Vinh Huy	2013	Tân Trung - Tân Hà	Vũ Tiến Huỳnh	Nguyễn Thị Chi		x			5	150.000	750.000	6A1
3	Nguyễn Văn Gia Bảo	2013	Tân Lập - Đan Phượng	Nguyễn Văn Phúc	Ngô Thị Cúc				x	5	150.000	750.000	6A1
4	K' Ánh	2013	Tân Lập - Đan Phượng	K' Heng	K' Im				x	5	150.000	750.000	6A5
5	Nguyễn Bảo Nam	2013	Thạch Thất 2- Tân Hà	Nguyễn Văn Đức	Đinh Thị Ngát			x		5	150.000	750.000	6A5
6	Nguyễn Nhật Quỳnh Như	2013	Phúc Thọ 2 - Tân Hà	Nguyễn Đỗ Ước	Tổng Thị Hoài			x		5	150.000	750.000	6A5
7	Nguyễn Nhật Nguyên	2013	Phúc Hưng - Phúc Thọ	Nguyễn Ngọc Hùng	Nguyễn Thị Khả			x		5	150.000	750.000	6A5
8	Phan Huy Ngọ	2012	Tân Trung - Tân Hà	Phan Xuân Hồng	Cao Thị Hồng Nhung		x			5	150.000	750.000	6A6
9	Vũ Trần Ngọc Tranh	2012	Tân Lập - Đan Phượng	Vũ Quốc Dũng	Trần Thị Thanh Hiền				x	5	150.000	750.000	7A1



STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Nơi ở hiện nay(Thôn, khu phố)	Họ và tên cha	Họ và tên mẹ	THUỘC ĐỐI TƯỢNG				Tổng số thời gian học thực tế	Định mức hỗ trợ/tháng	Tổng cộng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
						Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Học sinh khuyết tật	Có cha, mẹ thuộc diện hộ nghèo	Ở thôn ĐBK K				
10	Trương Đăng Mạnh Tuấn	2012	Phi Tô - Tân Thanh	Trương Đăng Tính	Hoàng Thu Hương				x	5	150.000	750.000	7A1
11	Trần Tuấn Anh	2012	Tân Lập - Đan Phượng	Trần Văn Trà	Phan Thị Thanh Hương				x	5	150.000	750.000	7A2
12	Bùi Gia Ninh	2012	Ryông- Phi Tô	Bùi Xuân Quảng	Cao Thị Tuyết				x	5	150.000	750.000	7A3
13	Kiều Bích Anh Thư	2012	Thạch Thất 2- Tân Hà	Nguyễn Tiến Quang	Kiều Thị Nguyệt			x		5	150.000	750.000	7A3
14	Tào Thiên Ý	2012	Tân Lập - Đan Phượng	Tào Xuân Trường	Nguyễn Thị Bích Thủy				x	5	150.000	750.000	7A5
15	Nguyễn Ngọc Tiến	2012	Phúc Hưng - Tân Hà	Nguyễn Hoàng Quốc	Nguyễn Thị Hồng			x		5	150.000	750.000	7A6
16	Chu Thị Thanh Trúc	2011	Thạch Thất 1- Tân Hà	Chu Văn Thắng	Nguyễn Thị Ái Thủy			x		5	150.000	750.000	8A1
17	Nguyễn Thị Kim Ngân	2011	Thạch Tân - Tân Hà	Nguyễn Văn Định	Nguyễn Thị Hà			x		5	150.000	750.000	8A3
18	Phạm Thị Thu An	2011	Phúc Thanh - Phúc Thọ	Phạm Văn Thương	Duy Thị Thu Phương			x		5	150.000	750.000	8A4
19	Nguyễn Phương Ngọc Đan	2011	Phúc Hưng - Phúc Thọ	Nguyễn Ngọc Hùng	Nguyễn Thị Khả			x		5	150.000	750.000	8A5
20	Nguyễn Hữu Minh Phước	2011	Thạch Thất 2- Tân Hà	Nguyễn Hữu Vự	Khuất Thị Thu Thủy		x			5	150.000	750.000	8A4
21	Cầm Thị Khánh Băng	2011	Phúc Tân - Tân Hà	Chu Văn Võ	Cầm Thị Thuận			x		5	150.000	750.000	8A6

STT	Họ và tên học sinh	Năm sinh	Nơi ở hiện nay(Thôn, khu phố)	Họ và tên cha	Họ và tên mẹ	THUỘC ĐỐI TƯỢNG				Tổng số thời gian học thực tế	Định mức hỗ trợ/ tháng	Tổng cộng số tiền hỗ trợ	Ghi chú
						Mồ côi cả cha lẫn mẹ	Học sinh khuyết tật	Có cha, mẹ thuộc diện hộ nghèo	Ở thôn DBK K				
22	Nguyễn Hoàng Diệp Ánh	2010	Thạch Thất 1-Tân Hà	Nguyễn Văn Hanh	Nguyễn Thị Mơ			X		5	150.000	750.000	9A3
23	Nguyễn Văn Quốc Bảo	2010	Phúc Hưng - Tân Hà	Nguyễn Văn Nhân	Nguyễn thị nga			X		5	150.000	750.000	9A5
24	Đình Nguyễn Khánh An	2010	Phúc Thạch - Liên Hà	Đình Nguyễn Khánh Duy	Nguyễn Thị Hà			X		5	150.000	750.000	9A5
TỔNG CỘNG						0	3	14	7			18.000.000	

Danh sách này gồm có 24 học sinh

NGƯỜI LẬP

[Signature]

Phan Thị Hằng

Tân Hà, ngày 10 tháng 3 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Trạch